LỒNG GHÉP KỸ NĂNG MỀM TRONG GIẢNG DẠY CHUYÊN MÔN GÓP PHẦN TẠO HỨNG THÚ VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH HIỆN NAY

Phan Thanh Hùng¹

INTEGRATING SOFT SKILLS INTO TEACHING SPECIALIZED KNOWLEDGE CONTRIBUTES TO CREATING EXCITEMENT AND IMPROVING STUDYING QUALITY FOR STUDENTS OF TRA VINH UNIVERSITY

Phan Thanh Hung¹

Tóm tắt – Bài viết tiến hành khảo sát 250 sinh viên đại diện các ngành và các khoa thuộc Trường Đại học Trà Vinh nhằm thu thập những thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và nhu cầu học kỹ năng mềm cũng như mức độ vận dụng kỹ năng mềm trong học tập và đời sống xã hội. Nghiên cứu được thực hiện không những chỉ ra nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của kỹ năng mềm trong học tập cũng như nhu cầu thực tiễn xã hội mà còn mô tả thực trạng sử dụng kỹ năng mềm trong học tập, giảng dạy và phần nào phản ánh mức độ vận dụng kỹ năng mềm của sinh viên ngoài xã hội. Vì vậy, kết quả nghiên cứu sẽ góp phần nâng cao nhận thức của sinh viên, giảng viên và nhà trường về vấn đề này. Đồng thời, trên cơ sở thực trạng và kết quả nghiên cứu, người viết cũng đã nêu ra một số yêu cầu và các hoạt động tổ chức lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn nhằm góp phần định hướng nâng cao chất lượng dạy và học của nhà trường ngày càng hiệu quả và hoàn thiện.

Từ khóa: kỹ năng mềm, lồng ghép kỹ năng mềm, Trường Đại học Trà Vinh.

Abstract – Within the scope of this article, a survey of 250 students, who represent various branches and faculties of Tra Vinh University, was conducted to collect necessary information for the analysis and assessment of current teaching methods and techniques and to evaluate the needs of learning soft skills as well as the importance of applying soft skills in learning, social life and future careers. The research was not only to identify students' perceptions about the role and importance of soft skills in learning as well as the practical use for social situation but also to evaluate the reality of using soft skills in learning, teaching and partly reflecting students' application of soft skills in society. Therefore, the research results will contribute to raising the awareness of students, lecturers and curriculum writers in schools about this issue. At the same time, on the basis of the current situation and research results, the author also raises a number of requirements and activities to integrate soft skills in teaching specialized knowledge contributing to improving teaching and learning quality at the School effectively.

¹ Khoa Hóa học Ứng dụng, Trường Đại học Trà Vinh
Email: phanthanhhung84@tvu.edu.vn

¹ School of Applied Chemistry, Tra Vinh University

Keywords: Integrating soft skills, soft skills, Tra Vinh University.

I. MỞ ĐẦU

Sự phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu của công việc trong thời kì hội nhập quốc tế đòi hỏi các cơ sở giáo dục và đào tạo phải đào tạo ra nguồn nhân lực không chỉ vững về chuyên môn mà còn cần phải có những kỹ năng mềm (KNM). Vì vậy, kiến thức về KNM có vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của mỗi cá nhân. Nó không những giúp chúng ta cải thiện hiệu quả công việc mà nó còn tạo ra cơ hội cho sự phát triển, góp phần quyết định sự thành công của chính bản thân mình.

Báo cáo phát triển Việt Nam 2014 cho thấy rằng: tuy Việt Nam có nguồn lao động dồi dào nhưng nhiều công ti ở Việt Nam lại gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động. Do người lao động thiếu các kỹ năng phù hợp với công việc [1].

Nhận thức được tầm quan trọng của KNM, trong thời gian qua, các trường đại học của Việt Nam trong đó có Trường Đại học Trà Vinh đã và đang triển khai việc đưa KNM vào giảng dạy và đào tạo. Bởi lẽ, việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp là một trong những mục tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng hoạt động đào tạo của các trường đại học [2]. Đa số các trường đã công bố chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm đối với sinh viên trước khi tốt nghiệp. Đồng thời, các trường đã rất chủ động và tích cực tổ chức quản lí, đào tạo kỹ năng mềm trong bối cảnh rất khó khăn về việc làm đối với sinh viên sau khi ra trường [3].

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

A. Tổng quan nghiên cứu về kỹ năng mềm và lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn

Thuật ngữ “kỹ năng mềm” được quan tâm khá nhiều trong thời gian gần đây. Nó được xem như một tiêu chí quan trọng trong đánh giá nhân lực của các nhà tuyển dụng. Thực tế cho thấy rằng, hiện nay không ít sinh viên ra trường không tìm được việc làm. Nguyên nhân chính không phải vì trình độ chuyên môn mà vì sinh viên còn yếu về KNM. Thực trạng trên là tiếng chuông cảnh báo, thúc đẩy nhiều nhà khoa học, nhà sư phạm, nhà tuyển dụng... và chính sinh viên vào cuộc nhằm phân tích, tìm hiểu vấn đề bằng nhiều hướng tiếp

cận khác nhau để giải quyết thực trạng ấy. Cũng vì lí do đó mà KNM và việc vận dụng KNM vào giảng dạy chuyên môn trở thành đối tượng chính của nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước.

1) *Những nghiên cứu nước ngoài:* Năm 2007, Artur Ferreira da Silva, José Tribolet, Trường Đại học Kỹ thuật Lisbon đã trình bày nghiên cứu với nội dung “Developing soft skills in engineering studies – The experience of students’ personal portfolio” tại hội nghị quốc tế về giảng dạy kỹ thuật. Trong bài viết, tác giả đã trình bày kinh nghiệm thực tế trong 15 năm (tập trung vào 6 học kì) đào tạo KNM cho sinh viên ngành kỹ thuật thông qua các hoạt động ngoài giờ lên lớp và các buổi thực hành trong chương trình mang tên “Personal Portfolio”[4].

Năm 2008, công trình nghiên cứu: “The Importance of Soft Skills: Education beyond academic knowledge” (Tầm quan trọng của KNM: học thức nằm ngoài kiến thức giáo khoa) đăng trên Journal of Language and Communication của tác giả Bernd Schulz cũng đã bàn về khái niệm KNM và tầm quan trọng của KNM trong đời sống sinh viên cả trong lẫn ngoài trường học [5].

Cũng quan tâm đến vai trò của KNM đối với sinh viên, nghiên cứu: “Need and Importance of soft skills in students” (Sự cần thiết và tầm quan trọng của các KNM đối với sinh viên) đăng trên Journal of Literature, Culture and Media studies, S. Mangala Ethaiya Rani (2010) cho rằng KNM được biết đến với tên gọi khác là “trí thông minh cảm xúc” đóng góp 85% thành công của một cá nhân và khẳng định KNM sẽ giúp sinh viên tăng cơ hội việc làm của họ và đối mặt với những thách thức ở thời điểm hiện tại [6]. Năm 2012, một cuốn sách khác đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản như “Sự thật cứng về KNM” (The Hard Truth About Soft Skills) của Peggy Klaus do Thanh Huyền dịch. Ngoài ra, chúng ta còn có bài viết “Teaching Soft Skills to Engineers” của Susan H.Pulko và Samir Parikh đăng trên International Journal of Electrical Engineering Education. Hai tác giả đề cập đến một số phương pháp giảng dạy KNM cho SV khối kỹ thuật như: làm bài tập nhóm, công não, mô phỏng... [7].

Năm 2013, bài viết: “Importance of soft skills in students’ life” (Tầm quan trọng của KNM

trong đời sống sinh viên) đăng trên Cyber Literature: The International Online Journal của Sharayu Potnis cũng đã bàn về định nghĩa và tầm quan trọng của các KNM nhằm bắt kịp nhu cầu phát triển trong cuộc sống hiện đại của một sinh viên[8].

Như vậy, nhìn chung tất cả các bài viết trên đều khẳng định tầm quan trọng của KNM đối với sinh viên kể cả trong học tập lẫn trong cuộc sống. KNM không chỉ giúp sinh viên tăng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, thành công hơn trong sự nghiệp mà nó còn giúp sinh viên hoàn thiện nhân cách của mỗi cá nhân. Bên cạnh đó, các bài viết đều đề cập đến vai trò của giảng viên, các nhà giáo dục trong việc đào tạo KNM cho sinh viên với nhiều cách thức khác nhau. Một trong những phương pháp hiệu quả là kết hợp đào tạo KNM với các khóa học chuyên ngành. Tuy nhiên, trong giới hạn các tài liệu mà tác giả có thể tiếp cận được chưa có nghiên cứu nào đánh giá nhu cầu và thực trạng KNM của sinh viên.

2) *Những nghiên cứu trong nước:* Bài viết: “Những KNM giúp sinh viên mới ra trường thuyết phục nhà tuyển dụng” của Nguyễn Bá Dương trong hội thảo doanh nghiệp của Trường Đại học Lạc Hồng đã chỉ ra rằng: trong thực tiễn, điều mà sinh viên mới ra trường cần có để được các nhà tuyển dụng mời vào làm việc là bạn hãy thể hiện được khả năng của mình chỉ trong vài phút ít ỏi tiếp xúc với phỏng vấn viên [9]. Bài viết: “Cải thiện KNM cho sinh viên: hãy trao cho các em cơ hội” của Vũ Thế Dũng - Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh đã đề cập đến sự cần thiết phải bổ sung KNM cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay [10].

Bài viết “Khảo sát một vài biện pháp phát triển KNM cho sinh viên đại học sư phạm” của Huỳnh Văn Sơn đề cập đến việc khảo sát ba biện pháp phát triển các KNM cho sinh viên đại học sư phạm: định hướng nghiên cứu có hệ thống về KNM, tổ chức khóa huấn luyện về KNM cho sinh viên sư phạm với tên gọi “Phát triển KNM cho sinh viên sư phạm” và lồng ghép huấn luyện KNM cho sinh viên đại học sư phạm thông qua các hoạt động ngoại khóa [11]. Ngoài ra, chúng ta có thể kể đến các hội thảo do các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu tổ chức: Hội

thảo về KNM cho sinh viên Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2013, Hội thảo về KNM của Viện Đào tạo Quốc tế - Học viện Tài chính năm 2013. Bài viết “Kết hợp rèn luyện KNM trong giảng dạy - giải pháp tạo hứng thú học tập môn “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin” cho sinh viên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0” trên Tạp chí Giáo dục, Số 430 (Kì 2 - 5/2018), tr. 61-64 của tác giả Đinh Thanh Xuân [12].

Nhìn chung, ở trong và ngoài nước có không ít công trình nghiên cứu về KNM. Tuy nhiên, hướng nghiên cứu về lồng ghép KNM trong giảng dạy hiện nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Có thể thấy rằng, việc nghiên cứu vận dụng KNM trong chuyên môn là hướng tiếp cận cần thiết trong thời hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả của việc giảng dạy lẫn rèn luyện KNM trong sinh viên. Để thực hiện bài viết này, chúng tôi xem những công trình trên là nguồn tài liệu tham khảo quý báu, là cơ sở nền tảng cho những nghiên cứu trong bài viết của mình.

B. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn là gì?

Kỹ năng là năng lực hay khả năng của chủ thể thực hiện thuần thục một hay một chuỗi hành động trên cơ sở hiểu biết (kiến thức hoặc kinh nghiệm) nhằm tạo ra kết quả mong đợi. Bởi vậy, kỹ năng học được do quá trình lặp đi lặp lại một hoặc một nhóm hành động nhất định nào đó [12].

1) *Kỹ năng mềm là gì?:* Kỹ năng mềm còn được xem là “kỹ năng con người”, mặc dù chúng rất cần thiết trong cuộc sống cũng như trong công việc nhưng việc giảng dạy và truyền đạt thì không phải dễ dàng. Việc phân loại KNM rất đa dạng và phong phú, tùy theo góc nhìn và cách thức tiếp cận của mỗi người. Ngày nay, trình độ học vấn và bằng cấp chưa đủ để quyết định trong việc tuyển dụng lao động của nhiều doanh nghiệp và người sử dụng lao động. Họ còn căn cứ vào yếu tố cá nhân như sự nhạy bén khi xử lý công việc và giao tiếp của mỗi người lao động..., các yếu tố này được người ta gọi là “kỹ năng mềm” [13]. Như vậy, KNM không phải là yếu tố thuộc về bẩm sinh của con người mà tất cả đều phải trải qua sự nỗ lực, tập luyện và phát triển một cách đích

thực, có biện pháp và phương pháp chứ không phải là sự “nạp” kiến thức một cách đơn thuần.

Viện nghiên cứu giáo dục đại học Malaysia giải thích kĩ năng mềm như sự kết hợp các khía cạnh của những kĩ năng chung bao gồm những kĩ năng phi học thuật chẳng hạn như lãnh đạo, làm việc nhóm, giao tiếp và học tập suốt đời [14]. Theo Webeetal: kĩ năng mềm là những kĩ năng giao tiếp giữa người này với người khác và các kĩ năng cư xử mà con người cần để có thể ứng dụng được những kiến thức cũng như kĩ năng chuyên môn ở nơi làm việc [15].

Hiện nay, một số KNM đã và đang được giảng dạy phổ biến ở các trường đại học như: kĩ năng giao tiếp, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng quản lí thời gian và tổ chức công việc, kĩ năng đàm phán và giải quyết xung đột, kĩ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, kĩ năng khám phá và quản lí bản thân, kĩ năng thuyết trình, kĩ năng tư duy sáng tạo và tư duy phê phán, kĩ năng quản lí sự thay đổi, kĩ năng hoạt động công tác xã hội, kĩ năng tìm kiếm, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu, kĩ năng quản lí: stress và tài chính cá nhân...

2) *Kĩ năng chuyên môn là gì?*: Theo Đại từ điển tiếng Việt, chuyên môn là: “một môn riêng của ngành khoa học, kĩ thuật” hay “chỉ chuyên làm một việc, chỉ có một đặc tính”. Như vậy, kĩ năng chuyên môn hay còn gọi là “kĩ năng cứng” được hiểu là những kiến thức, đúc kết và thực hành có tính chất kĩ thuật nghề nghiệp.

Kĩ năng chuyên môn được cung cấp thông qua các môn học đào tạo chính khóa, có liên kết logic chặt chẽ và xây dựng tuần tự. Thời gian để có được kĩ năng chuyên môn thường rất dài, hàng chục năm, bắt đầu từ những kiến thức kĩ năng cơ bản được học ở bậc phổ thông sau đó những kiến thức kĩ năng này được phát triển dần lên các mức độ cao hơn như trung cấp, cao đẳng, đại học... một cách có hệ thống.

Đối với các kĩ năng chuyên môn, khả năng tự tìm hiểu toàn bộ gần như không thể, mà người học bắt buộc phải trải qua những giai đoạn được xây dựng một cách hệ thống của chương trình giáo dục chính thức để hình thành kiến thức theo thời gian, cho tới khi đạt tới năng lực tự học, tự nghiên cứu. Vì quá trình rèn luyện dài, vất vả và đi kèm với những kì thi để chứng minh khả năng

đã vượt qua các mức độ nhất định. Vì thế, các kĩ năng chuyên môn được dành nhiều thời gian hơn kĩ năng mềm; và về tuần tự thời gian, thường được đầu tư và quan tâm nhiều hơn trước khi sở hữu KNM trong cuộc sống.

C. Kết quả nghiên cứu

1) *Ý thức của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh về sự cần thiết lồng ghép kĩ năng mềm trong giảng dạy*: Hiện nay, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Việc định hướng đào tạo, rèn luyện giúp sinh viên có những kiến thức cũng như KNM cần thiết để có thể đáp ứng và thích nghi với thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế là yêu cầu cấp thiết của giáo dục đại học. Báo cáo phát triển Việt Nam 2014 của Ngân hàng thế giới đã chỉ ra rằng: “việc trang bị cho người lao động những kĩ năng cần thiết sẽ là một phần quan trọng trong những nỗ lực của Việt Nam để tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế và tiếp tục tiến trình hiện đại hóa nền kinh tế trong thập kỉ tới và xa hơn nữa” [16].

Năm học 2018 – 2019, chúng tôi tiến hành khảo sát 250 sinh viên đại diện các ngành và các khoa thuộc Trường Đại học Trà Vinh nhằm thu thập những thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và nhu cầu học KNM cũng như mức độ vận dụng KNM trong học tập và đời sống xã hội.

Khi khảo sát về mức độ vận dụng KNM trong cuộc sống (Hình 1), đa số sinh viên đều có vận dụng KNM trong cuộc sống, ở mức độ “nhiều” chiếm 55.2% và “rất nhiều” chiếm 21.6%. Khi khảo sát về mức độ vận dụng KNM trong học tập (Hình 2), kết quả ở mức “nhiều” là 61.2% và “rất nhiều” là 16.8%. Kết quả này cho thấy sinh viên có sự nhận thức khá tốt về nhu cầu và khả năng khai thác, vận dụng những KNM trong cuộc sống và học tập. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít em tự đánh giá mức độ vận dụng KNM trong cuộc sống ở mức “rất ít”, chỉ 4.8% và “không vận dụng”, chỉ 0.8%; còn vận dụng các KNM trong học tập ở mức “rất ít” là 3.6% và “không vận dụng” là 0.8%. Mặc dù mức độ vận dụng

Hình 1: Tỷ lệ (%) mức độ vận dụng KNM trong cuộc sống

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát, năm 2019)

Hình 2: Tỷ lệ (%) mức độ vận dụng KNM trong học tập

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát, năm 2019)

KNM trong cuộc sống và học tập qua khảo sát số liệu thu được đều ở mức độ khá cao nhưng môi trường hình thành, truyền đạt các KNM mà sinh viên có được để vận dụng thì còn nhiều hạn chế hoặc hoạt động chưa đạt hiệu quả.

Thực tế, qua số liệu khảo sát (Hình 3) cho thấy, các KNM mà sinh viên tích lũy được từ: các lớp KNM do Nhà trường tổ chức, các học phần chuyên môn và kể cả trong sinh hoạt Đoàn thể, tuy ở mỗi môi trường trên đều chiếm tỷ lệ trên 50.0% nhưng chỉ nằm ở mức độ góp phần hình thành KNM cho sinh viên chứ không phải là môi trường chủ yếu để rèn luyện và hình thành KNM. Điều này cho thấy hoạt động của các môi trường này chưa đạt hiệu quả như mục đích và ý nghĩa của nó, KNM mà sinh viên có được theo

Hình 3: Tỷ lệ (%) môi trường hình thành KNM (Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát, năm 2019)

sự đánh giá của chính sinh viên chủ yếu là từ các hoạt động sinh hoạt hằng ngày (chiếm 59.6%).

Khi khảo sát về các KNM mà sinh viên mong muốn có được (Bảng 1), chỉ có 03/12 KNM được các em quan tâm và tỷ lệ mong muốn cao nhất (từ 50.4% đến 53.6%): KN giao tiếp, KN giải quyết vấn đề, ra quyết định và KN thuyết trình. Kết quả trên cho thấy sinh viên đã nhận thức được đây là các kỹ năng cơ bản và cần thiết trong học tập cũng như cuộc sống. Tuy nhiên, mức độ tỷ lệ chưa tương xứng với vai trò của các KN này trong thực tiễn.

Đặc biệt KN mà sinh viên ít quan tâm tới và chiếm tỷ lệ thấp nhất khi khảo sát là KN khám phá và quản lý bản thân (41.6%), đây lại là KN rất cần thiết và quan trọng trong cuộc sống hiện nay. Bên cạnh đó, KN làm việc nhóm mà sinh viên mong muốn có được cũng khá khiêm tốn (42.4%) so với mức độ nhận thức của sinh viên cho đây là KN cần thiết để Nhà trường tổ chức giảng dạy (71.6%) ở Bảng 2.

Khảo sát về mức độ cần thiết của việc giảng dạy KNM và lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn (Hình 4), có 44.8% sinh viên cho rằng hoạt động giảng dạy KNM là “cần thiết”, 50.0% lựa chọn phương án “rất cần thiết”. Như vậy, có thể thấy rằng đa số sinh viên đã nhận thức được sự cần thiết của hoạt động giảng dạy KNM; kết quả này cũng khá tương đồng với tỷ lệ (%) về sự cần thiết lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn (cần thiết 48.8% và rất cần thiết 42.8%). Điều này đã thể hiện sinh viên có sự hiểu biết đúng đắn về tầm quan trọng của giảng dạy

Bảng 1: Mức độ các KNM sinh viên mong muốn có được

Kĩ năng	Tần số (người)	Tần suất (%)
KN giao tiếp	126	50.4
KN làm việc nhóm	106	42.4
KN quản lý thời gian và tổ chức công việc	117	46.8
KN đàm phán và giải quyết xung đột	113	45.2
KN giải quyết vấn đề và ra quyết định	127	50.8
KN khám phá và quản lý bản thân	104	41.6
KN thuyết trình	134	53.6
KN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán	120	48.0
KN quản lý sự thay đổi	109	43.6
KN hoạt động công tác xã hội	110	44.0
KN tìm kiếm, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu	108	43.2
KN quản lý: stress và tài chính cá nhân	123	49.2

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát, năm 2019)

Hình 4: Tỷ lệ (%) mức độ cần thiết của việc tổ chức giảng dạy KNM và lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát, năm 2019)

KNM cũng như việc lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn đối với mình. Sự nhận thức này sẽ dẫn tới sự tích cực tham gia học tập và hoạt động ngoại khóa của sinh viên. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn 3.6% số người được khảo sát thờ ơ với hoạt động giảng dạy KNM khi lựa chọn phương án “ít cần thiết”. Đặc biệt, có 04 sinh viên (1.6%) cho rằng hoạt động giảng dạy KNM và lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn là

“không cần thiết”. Như vậy, bên cạnh số lượng lớn sinh viên nhận thức sự cần thiết, tầm quan trọng của hoạt động giảng dạy KNM, vẫn còn số ít sinh viên vẫn nhận thức chưa đúng đắn về vai trò của hoạt động giảng dạy KNM và lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn.

2) *Lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn sẽ tạo sự hứng thú và nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên hiện nay*: Thuật ngữ hứng thú có thể được hiểu theo nhiều ý nghĩa khác nhau. Theo nghĩa bao quát nhất, hứng thú là một trong những điều kiện bên trong của tư duy; hứng thú làm cho tư duy trở thành một quá trình có ý chí, có mục đích, hăng say, hào hứng. Bởi vậy, nếu sinh viên có hứng thú với môn học thì việc trang bị lập trường tư tưởng, bản lĩnh cho sinh viên mới thực sự có hiệu quả. Để tạo được sự hứng thú và thu hút sinh viên tham gia các hoạt động, phong trào Đoàn thể, công tác xã hội cũng như say mê học tập, nghiên cứu, giảng viên cần hiểu rõ nhu cầu, thị hiếu, mục đích... của sinh viên.

Khảo sát về mức độ cần thiết các KNM được nhà trường tổ chức giảng dạy và lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn tại Trường Đại học Trà Vinh (Bảng 2), các KNM được sinh viên cho là cần thiết để nhà trường tổ chức giảng dạy

Bảng 2: Mức độ cần thiết các KNM được nhà trường tổ chức giảng dạy và lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn

Kĩ năng	Nhà trường tổ chức giảng dạy		Lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn	
	Tần số (người)	Tần suất (%)	Tần số (người)	Tần suất (%)
KN giao tiếp	228	91.2	160	64.0
KN làm việc nhóm	179	71.6	151	60.4
KN quản lí thời gian và tổ chức công việc	153	61.2	110	44.0
KN đàm phán và giải quyết xung đột	109	43.6	98	39.2
KN giải quyết vấn đề và ra quyết định	129	51.6	124	49.6
KN khám phá và quản lí bản thân	87	34.8	71	28.4
KN thuyết trình	217	86.8	170	68.0
KN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán	139	55.6	134	53.6
KN quản lí sự thay đổi	73	29.2	74	29.6
KN hoạt động công tác xã hội	111	44.4	79	31.6
KN tìm kiếm, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu	139	55.6	113	45.2
KN quản lí: stress và tài chính cá nhân	142	56.8	93	37.2

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát, năm 2019)

chiếm tỉ lệ cao là: KN giao tiếp (91.2%), KN làm việc nhóm (71.6%), KN quản lí thời gian và tổ chức công việc (61.2%) và KN thuyết trình (86.8%). Kết quả này cũng phù hợp với số liệu khảo sát về mức độ các KNM lồng ghép trong giảng dạy chuyên môn như KN giao tiếp (64.0%), KN làm việc nhóm (60.4%) và KN thuyết trình (68.0%). Tuy nhiên, KN quản lí thời gian và tổ chức công việc lại chiếm tỉ lệ khá thấp (44.0%) so với sự cần thiết đưa KN này vào tổ chức giảng dạy. Điều này cho thấy, sinh viên chỉ chú trọng, tập trung vào một số KN cơ bản mà chưa có nhận thức đúng đắn về vai trò và lợi ích của các KN cần thiết khác trong tương lai. Vì thế, các KN này thường chiếm tỉ lệ thấp như trong việc tổ chức giảng dạy KNM: KN quản lí sự thay đổi (29.2%) và KN khám phá và quản lí bản thân (34.8%), còn trong việc lồng ghép giảng dạy chuyên môn, hai KN này chiếm tỉ lệ rất thấp (dưới 30%) như KN quản lí sự thay đổi (29.6%), KN khám phá và quản lí bản thân (28.4%). Thực tế cho thấy, người thành đạt chỉ có 25% là do những kiến thức chuyên môn, 75% còn lại được quyết định bởi những kĩ năng mềm được trang bị. Kĩ năng

mềm chủ yếu là những kĩ năng thuộc về tính cách con người, không mang tính chuyên môn, không thể sờ nắm, không phải là kĩ năng cá tính đặc biệt, chúng quyết định khả năng bạn có thể trở thành nhà lãnh đạo, thánh giả, nhà thương thuyết hay người hòa giải xung đột [17].

Giúp sinh viên nhận thức được vai trò, tầm quan trọng và những lợi ích của KNM như đã phân tích ở trên là rất cần thiết nhưng bản thân sinh viên cũng cần chủ động, đa dạng hóa các hình thức học hỏi, phải có phương pháp rèn luyện KNM thường xuyên để tạo cho mình một phản xạ tức thời mỗi khi gặp các tình huống cần thiết. Sinh viên phải nhận thức là bản thân không thể thành thạo các KNM chỉ sau một vài khóa học mà họ cần được trau dồi và bổ sung hằng ngày qua quá trình làm việc học tập và đúc kết kinh nghiệm thực tế của chính bản thân mình. “Tuy nhiên, trình độ thực tế kĩ năng mềm của sinh viên chưa đáp ứng yêu cầu nhà tuyển dụng. Khả năng đáp ứng những đòi hỏi của công việc, giao dịch của đa số sinh viên tốt nghiệp đại học còn hết sức hạn chế” [2]. Vì vậy, mỗi sinh viên cần dựa trên những khả năng của bản thân, mục tiêu

nghề nghiệp cụ thể trong tương lai để xây dựng kế hoạch, lộ trình rèn luyện qua mỗi học kì và mỗi năm học. Để khi ra trường, bản thân sẽ tự tin với năng lực của mình, đặc biệt là các KNM đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Việc lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn là cơ hội và môi trường thuận lợi để sinh viên có thể rèn luyện, phát triển KNM và vận dụng chúng trong suốt thời gian của khóa học. Đây có lẽ là phương pháp thiết thực nhất trong việc khắc ghi KNM cho sinh viên, trong khi hầu như không cần thay đổi hoặc thay đổi rất ít cấu trúc khóa học hiện tại. Điều này góp phần tạo hứng thú, say mê học tập và nghiên cứu trong sinh viên, qua đó sẽ góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng giáo dục và đào tạo của nhà trường.

Yêu cầu của việc tổ chức lồng ghép kĩ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn

Việc giảng dạy KNM cho sinh viên là điều không phải dễ dàng và lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn thì càng khó khăn hơn. Nguyên nhân chủ yếu là do thời lượng giảng dạy, việc truyền đạt kiến thức chuyên môn hầu như là cố định theo chương trình đã được sắp xếp và quy định sẵn. Vì thế, nếu lồng ghép và tổ chức thêm nhiều hoạt động trong học tập thì giảng viên cần phải có sự linh hoạt, chuẩn bị kĩ và đầu tư tốt trước khi lên lớp. “Các giảng viên phải sáng tạo trong việc thiết kế các module giảng dạy của mình để kết hợp các kĩ năng liên quan. Phong cách giảng dạy nên lấy sinh viên làm trung tâm, nơi sinh viên sẽ tham gia tích cực vào quá trình học tập, trong khi giáo viên đảm nhiệm vai trò như một người trợ giúp” [14].

Qua việc khảo sát về mức độ lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn mà giảng viên vận dụng (Bảng 3), kết quả cho thấy đa số các giảng viên lồng ghép các KNM trong giảng dạy không đồng đều mà chỉ tập trung lồng ghép một số KNM vào giảng dạy như KN giao tiếp (74.4%) , KN làm việc nhóm (80.0%) và KN thuyết trình (86.4%); các KN ít được các giảng viên lồng ghép vào giảng dạy chuyên môn là KN khám phá và quản lí bản thân (18.0%), KN quản lí sự thay đổi (16.8%) và KN hoạt động công tác xã hội (18.0%).

Muốn sử dụng có hiệu quả việc lồng ghép kĩ

năng mềm trong giảng dạy chuyên môn phải thỏa các điều kiện sau đây:

- Giảng viên cần biên soạn, cập nhật bài giảng theo hướng mở rộng, xây dựng câu hỏi tìm tòi sáng tạo và bài tập tự nghiên cứu. Trong hoạt động giảng dạy, giảng viên luôn đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn, không được làm thay sinh viên.

- Giảng viên cần có cái nhìn tổng quát và phương pháp giảng dạy phải linh hoạt, phát huy tối đa việc lồng ghép các KNM có thể thực hiện được trong giảng dạy chuyên môn, đặc biệt là những KN mà xã hội cần, phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

- Tăng cường nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng, vai trò của KNM nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và trình độ phát triển của khoa học – công nghệ hiện nay.

- Cần có sự mềm dẻo, linh hoạt và đa dạng về hình thức tổ chức lớp học để gây sự hứng thú trong học tập, sinh viên có thời gian tra cứu, tìm tòi tài liệu, giáo trình, sách tham khảo.

- Kiến thức và nội dung giảng dạy phải gắn liền với thực tiễn để sinh viên nhận thức được lợi ích và tầm quan trọng của môn học.

Các hoạt động tổ chức học tập và rèn luyện kĩ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn

Với sự thay đổi và phát triển rất nhanh như hiện nay, những kiến thức mà người học có được khi vừa mới tốt nghiệp có thể đã không còn phù hợp hay lạc hậu với nhu cầu thực tiễn là điều tất yếu. Vì vậy, các nhà giáo dục chỉ chú trọng việc đào tạo về kiến thức chuyên môn cho người học là thật sự chưa đủ mà họ cần trang bị kiến thức về các kĩ năng gắn liền với chuyên môn, cách thức tự học và ý thức học tập, nghiên cứu suốt đời là rất cần thiết. Sau đây là một số gợi ý về các hoạt động dạy và học theo hướng lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn nhằm định hướng cho các em tiếp thu kiến thức theo hướng mở rộng và rèn luyện ý thức chủ động trong học tập, say mê nghiên cứu và khám phá tri thức nhằm phát huy và nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục của nhà trường.

HD1: Hoạt động kiểm tra kiến thức ban đầu và tiếp cận với kiến thức mới

Hoạt động này giúp người học huy động những

Bảng 3: Mức độ lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn mà giảng viên vận dụng

Kĩ năng	Tần số (người)	Tần suất (%)
KN giao tiếp	186	74.4
KN làm việc nhóm	200	80.0
KN quản lý thời gian và tổ chức công việc	109	43.6
KN đàm phán và giải quyết xung đột	72	28.8
KN giải quyết vấn đề và ra quyết định	93	37.2
KN khám phá và quản lý bản thân	45	18.0
KN thuyết trình	216	86.4
KN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán	113	45.2
KN quản lý sự thay đổi	42	16.8
KN hoạt động công tác xã hội	45	18.0
KN tìm kiếm, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu	135	54.0
KN quản lý: stress và tài chính cá nhân	49	19.6

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát, năm 2019)

kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân có được để giải quyết các vấn đề mà giảng viên nêu ra. Thông qua hoạt động này, giảng viên sẽ nắm bắt được kiến thức và sự hiểu biết của sinh viên về vấn đề được đặt ra. Từ đó, giảng viên có sự điều chỉnh, bổ sung kiến thức cũng như rèn luyện những KN cần thiết trước khi giảng dạy kiến thức mới.

Thông qua hoạt động, sinh viên có thể vận dụng các KN cá nhân (KN giải quyết vấn đề và ra quyết định, KN thuyết trình...) hoặc nhóm (KN làm việc nhóm, KN quản lý thời gian và tổ chức công việc, KN thuyết trình...) được giảng viên tổ chức linh hoạt sao cho vừa giúp sinh viên huy động kiến thức, kĩ năng liên quan, kinh nghiệm của bản thân, vừa xây dựng được ý thức hợp tác, tinh thần học tập lẫn nhau.

HD2: Hoạt động hình thành và tiếp thu kiến thức mới

Hoạt động này giúp người học tìm hiểu nội dung kiến thức của chủ đề, rèn luyện năng lực cảm nhận, tư duy, liên hệ giữa kiến thức đã học với kiến thức mới; giúp người học hình thành cơ sở khoa học của những kiến thức được đề cập đến trong chủ đề.

Trong hoạt động này, giảng viên có thể đặt các loại câu hỏi để giúp người học tìm hiểu kiến thức

liên quan trực tiếp đến các nội dung trong chủ đề hoặc câu hỏi cần sự sáng tạo, biện luận khuyến khích sinh viên tìm hiểu thêm kiến thức liên quan ngoài nội dung đã được trình bày nhằm rèn luyện các KN cho sinh viên (KN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán, KN tìm kiếm, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu...). Trong hoạt động này, giảng viên cần nêu nhiệm vụ cụ thể và hướng dẫn sinh viên hoạt động theo nhóm, có thể ngay tại lớp hoặc ở nhà để thực hiện nhiệm vụ được giao và yêu cầu người học phải trình bày kết quả thảo luận với giảng viên. Vì thế, giảng viên có thể lồng ghép nhiều KN trong hoạt động này (KN thuyết trình, KN làm việc nhóm, KN quản lý thời gian và tổ chức công việc...).

HD3: Hoạt động giải quyết vấn đề

Hoạt động này yêu cầu người học phải vận dụng những kiến thức vừa tiếp thu được ở hoạt động 2 để giải quyết những nhiệm vụ cụ thể. Qua đó, giảng viên có thể đánh giá người học đã nắm được kiến thức hay chưa và nắm được ở mức độ nào.

Những hoạt động như trình bày, luyện tập, bài thực hành... giúp sinh viên thực hiện tất cả những hiểu biết ở trên lớp và biến những kiến thức thành kĩ năng (KN giải quyết vấn đề và ra quyết định, KN thuyết trình, KN tìm kiếm, đọc

hiểu và ghi nhớ tài liệu, KN làm việc nhóm, KN làm việc độc lập...). Hoạt động luyện tập và thực hành có thể thực hiện cá nhân rồi đến hoạt động nhóm để sinh viên học tập lẫn nhau, tự sửa lỗi cho nhau, giúp cho quá trình học tập hiệu quả hơn và vận dụng được nhiều KN hơn.

HD4: Hoạt động thu thập thông tin và vận dụng kiến thức vào thực tiễn

Hoạt động thu thập thông tin và vận dụng kiến thức nhằm tạo cơ hội cho người học phát huy năng lực nghiên cứu và vận dụng những kiến thức, kỹ năng, thể nghiệm giá trị đã được học vào trong cuộc sống thực tiễn ở nhà trường và cộng đồng. Hoạt động này giúp người học hiểu rõ hơn về ý nghĩa và giá trị những kiến thức mà môn học đã đem lại. Từ đó, người học có thái độ say mê học tập, tiếp thu và chủ động tìm tòi, học hỏi khai thác kiến thức.

Với hoạt động này, người học có thể thực hiện bởi cá nhân hoặc theo nhóm, có thể thực hiện với bạn bè, giảng viên trong trường hoặc ngoài xã hội. Ngoài ra, chúng ta cần nhấn mạnh vai trò của việc thu thập và xử lý thông tin. Với sự phát triển của điện tử – tin học như ngày nay, sinh viên có thể sử dụng máy vi tính để hỗ trợ trong việc lựa chọn phương án tối ưu cho mình, giải quyết và nghiên cứu khoa học. Hoạt động này đòi hỏi sinh viên phải có sự hỗ trợ, vận dụng linh hoạt các KN cần thiết để thực hiện công việc một cách hiệu quả và thuận lợi nhất (KN giao tiếp, KN khám phá và quản lý bản thân, KN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán, KN quản lý sự thay đổi, KN làm việc nhóm, KN làm việc độc lập...). Vì thực tế cho thấy, tuy sinh viên có cùng môi trường học tập, cùng giảng viên giảng dạy nhưng khả năng tiếp thu và vận dụng vào thực tiễn hoàn toàn không giống nhau, kể cả những sinh viên có sự tiếp thu tốt kiến thức nghiêng về lý thuyết nhưng khi bắt tay vào vận dụng thực tiễn thì gặp khó khăn, không vận dụng được hết các kiến thức mà bản thân có được, không kịp thời bắt nhịp với sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ, đặc biệt là sự thay đổi và sự lý tưởng hóa giữa lý thuyết và thực tiễn xã hội.

HD5: Hoạt động nghiên cứu và mở rộng

Hoạt động này khuyến khích người học tiếp tục tìm hiểu thêm để mở rộng kiến thức, giúp

người học hiểu rằng các kiến thức đã học trong nhà trường chỉ là những kiến thức cơ bản, nền tảng, thực tế còn rất nhiều điều cần phải tiếp tục học hỏi, cập nhật và khám phá. Hoạt động nghiên cứu và mở rộng có giá trị ở chỗ làm cho sinh viên quen với hoạt động sáng tạo. Bản chất của phương pháp này là cách thức tổ chức hoạt động, tìm tòi, sáng tạo, nhằm làm cho sinh viên giải quyết những vấn đề cần thiết về lý luận và thực tiễn. Biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo.

Để tổ chức tốt hoạt động này, sinh viên sẽ được chia nhóm để chuẩn bị ở nhà theo chủ đề. Khi đến lớp, sinh viên sẽ lên thuyết trình cho chủ đề của nhóm mình, các sinh viên khác trong nhóm sẽ trả lời câu hỏi đặt ra của sinh viên nhóm khác hoặc giảng viên. Trong quá trình này, giảng viên sẽ khuyến khích các nhóm khác đặt câu hỏi có tính phản biện, tổng hợp, sáng tạo đòi hỏi nhóm đang thuyết trình phải trả lời. Qua đó, sinh viên được rèn luyện các KN tư duy phản biện, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo, KN thuyết trình, KN làm việc nhóm, KN giao tiếp, ứng xử...

III. KẾT LUẬN

Nhận thấy tầm quan trọng của KNM trong xã hội hiện đại cũng như mong muốn đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng với nhu cầu của thị trường, từ năm 2013 Trường Đại học Trà Vinh là một trong số ít trường áp dụng mô hình giảng dạy KNM như một học phần chính thức cho sinh viên chính quy. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc giảng dạy KNM cũng còn một số mặt hạn chế cần nghiên cứu, bổ sung. Qua kết quả khảo sát, nhận thức về tầm quan trọng của các KNM và việc lồng ghép KNM trong giảng dạy đối với sinh viên Trường Đại học Trà Vinh, nhìn chung đa số sinh viên đã nhận thức đúng mức về sự cần thiết, tầm quan trọng cũng như vai trò của KNM trong cuộc sống. Tuy nhiên, xét tổng quát, Nhà trường và các giảng viên cần tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để các sinh viên có cơ hội rèn luyện KNM một cách toàn diện, phong phú không nên chỉ chú trọng, tập trung vào một vài KN cơ bản khi lồng ghép vào giảng dạy (KN thuyết trình, KN giao tiếp, KN giải quyết vấn đề và ra quyết định,..) mà cần chú ý đến các KN có vai trò quan

trọng và cấp thiết phù hợp, thích nghi với sự phát triển, biến đổi năng động của thời kỳ công nghệ và khoa học hiện nay (KN quản lý thời gian và tổ chức công việc, KN khám phá và quản lý bản thân, KN quản lý sự thay đổi...). Việc thường xuyên cập nhật, đổi mới phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên cho phù hợp với thời kỳ hiện nay là cấp thiết, cần chú trọng giảng dạy theo hướng lý thuyết phải được vận dụng gắn liền với thực tiễn nhu cầu xã hội, giảng dạy truyền đạt theo hướng rèn luyện tư duy, tiếp nhận kiến thức mang tính mở rộng giúp sinh viên có đủ bản lĩnh, tự tin, khả năng tiếp cận, tìm tòi, nghiên cứu, mở rộng và tự cập nhật tri thức.

Kết quả nghiên cứu không chỉ nói lên nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của KNM trong học tập cũng như nhu cầu thực tiễn xã hội mà còn mô tả thực trạng sử dụng KNM trong học tập, giảng dạy và phần nào phản ánh mức độ vận dụng KNM của sinh viên ngoài xã hội. Vì vậy, nghiên cứu sẽ góp phần vào việc nâng cao nhận thức của sinh viên, giảng viên và Nhà trường về vấn đề này. Đồng thời, trên cơ sở thực trạng bài viết nhằm góp phần định hướng nâng cao chất lượng dạy và học của trường ngày các hiệu quả và hoàn thiện. Đây là mục tiêu phát triển của Trường Đại học Trà Vinh nói riêng và cũng là của các trường đại học trên cả nước nói chung, góp phần đưa Nhà trường từng bước trở thành một trong những trung tâm hàng đầu của Việt Nam và có uy tín trong khu vực Đông Nam Á trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ chủ động và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo phát triển Việt Nam 2014. *Phát triển kỹ năng: Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam*. Hà Nội: Trung tâm thông tin phát triển Việt Nam. 2014.
- [2] Nguyễn Tư Hậu. *Nhu cầu và thực trạng học tập kỹ năng mềm của sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế hiện nay* [Luận văn Thạc sĩ]. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. 2014.
- [3] Nguyễn Anh Tuấn. Dạy học theo dự án – Phương pháp hiệu quả trong dạy học và đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên. *Tạp chí Giáo dục*. 2018; số đặc biệt:167-168.
- [4] Artur Ferreira da Silva, José Tribolet. *Developing soft skills in engineering studies – The experience of students' personal portfolio*. 2007.
- [5] Bernd Schulz. The Importance of Soft Skills: Education beyond academic knowledge. *Journal of Language and Communication*. 2008.
- [6] S. Mangala Ethaiya Rani. Need and Importance of soft skills in students. *Journal of Literature, culture and Media studies*. 2010; 430:61-64.
- [7] Peggy Klaus. *The Hard Truth About Soft Skills*. Dịch giả: Thanh Huyền. Nhà Xuất bản Trẻ. 2012.
- [8] Sharayu Potnis. Importance of soft skills in students' life. *Cyber Literature: The International Online Journal*. 2013.
- [9] Nguyễn Bá Dương. *Những KNM giúp sinh viên môi trường thuyết phục nhà tuyển dụng*. Truy cập từ: <http://www.lhu.edu.vn>. 2012.
- [10] Vũ Thế Dũng. *Cải thiện KNM cho sinh viên: hãy trao cho các em cơ hội*. Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh. Truy cập từ: <https://www.oisp.hcmut.edu.vn/...tieng-nhat/cai-thien-ky-nang-mem-cho-sinh-vien.html>. 2009.
- [11] Huỳnh Văn Sơn. Khảo sát một vài biện pháp phát triển KNM cho sinh viên đại học sư phạm. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. 2013; 50.
- [12] Đinh Thanh Xuân. Kết hợp rèn luyện kỹ năng mềm trong giảng dạy – Giải pháp tạo hứng thú học tập môn “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin” cho sinh viên trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0. *Tạp chí Giáo dục*. 2018; 430:61-64.
- [13] Lê Hà Thu. *Quản lý giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội theo tiếp cận năng lực* [Luận văn Thạc sĩ]. Viện khoa học Giáo dục Việt Nam. 2016.
- [14] Roselina Shakir. Soft skills at the Malaysian institutes of higher learning. *Asia Pacific Educ. Rev.* 2009; 10:309-315.
- [15] Tạ Quang Thảo. Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*. 2014; 329:27-29.
- [16] Nguyễn Đỗ Hương Giang. Nhu Cầu về Đào tạo và rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên. *Tạp chí Giáo dục*. 2018; 444:59-62.
- [17] Phạm Thị Hồng Hoa. Tầm quan trọng của kỹ năng mềm trong giáo dục đại học. *Tạp chí Giáo dục*. 2014; 333:24-25.